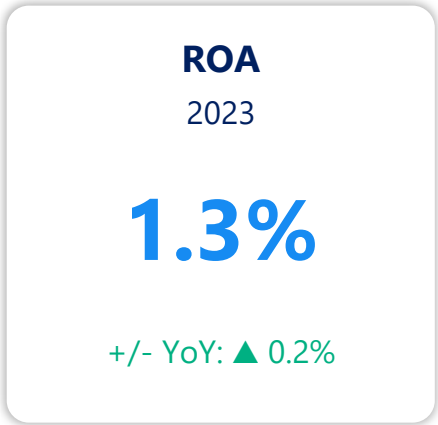
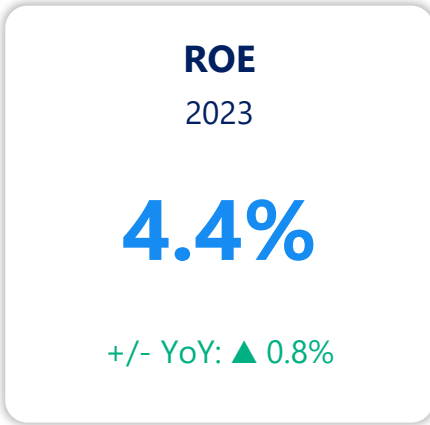
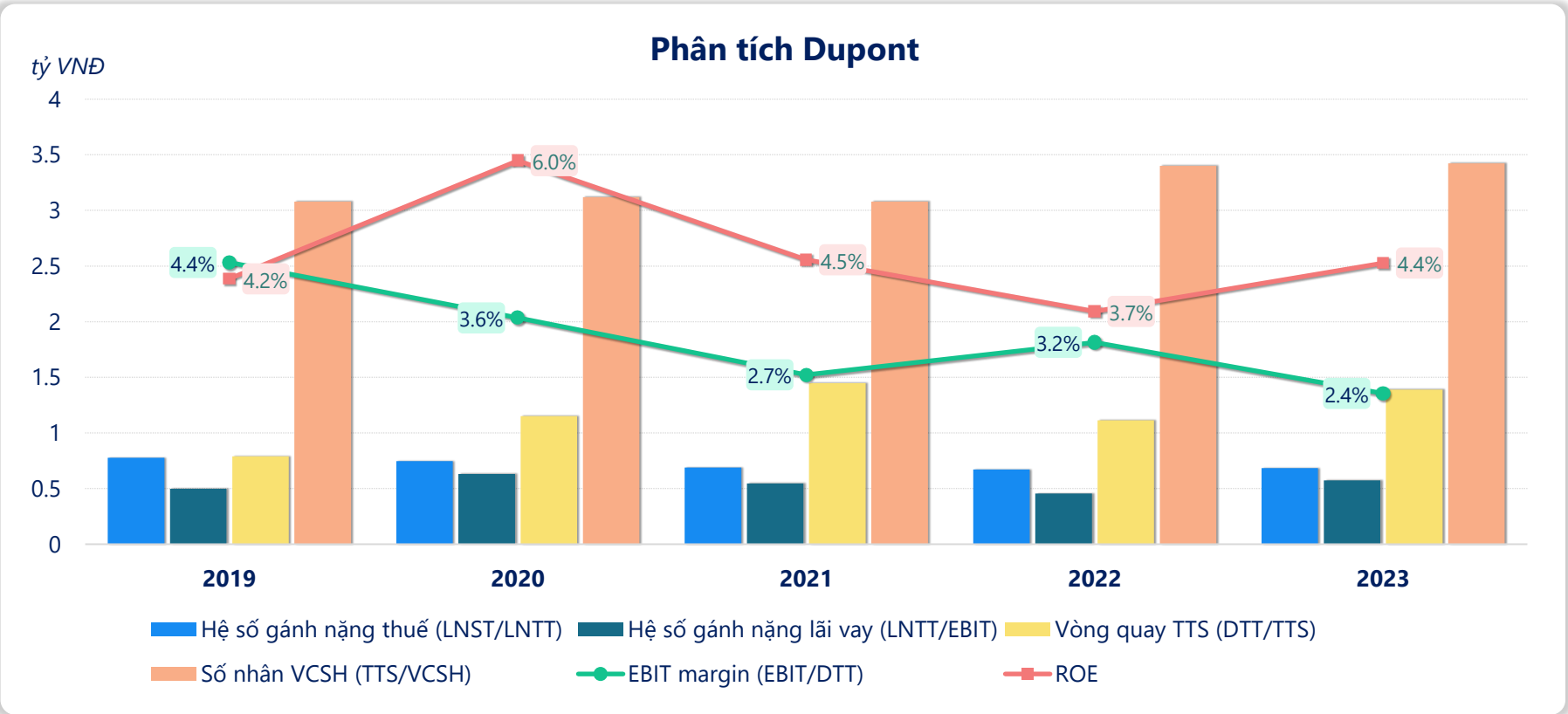
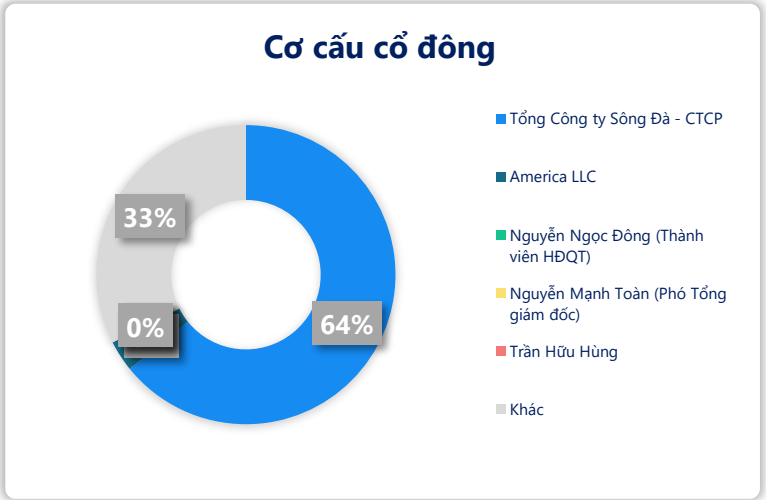


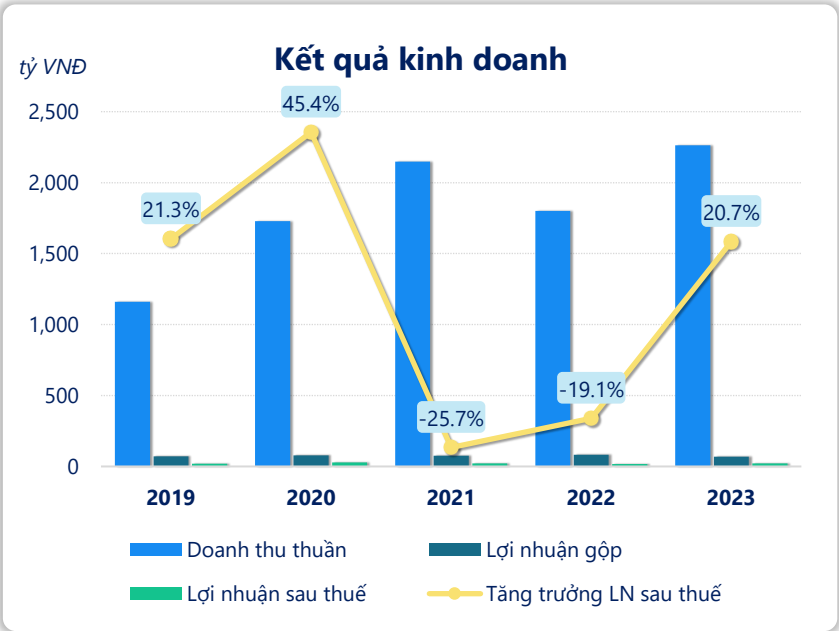
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch29/12/2023	
Giá hiện tại (VNĐ)	7,400
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	5,869 - 8,434
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	192
Số lượng CPLH (CP)	25,999,848
KLGD BQ 20 phiên (CP)	22,990
Sở hữu nước ngoài	2.8%
Beta	0.43
EPS	810
P/E	9.1

	YTD	1T	3T	6T
SD5	26.1%	7.9%	9.4%	12.5%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



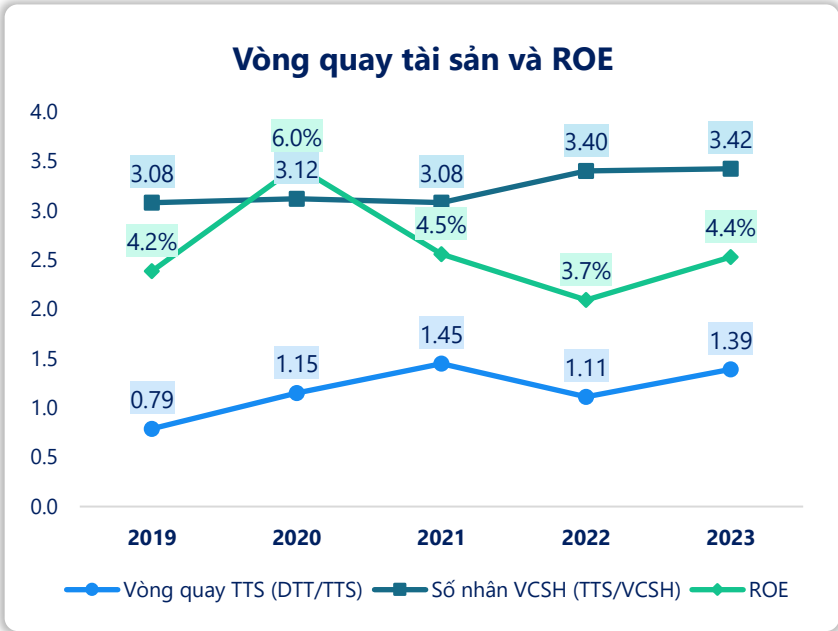
CTCP Sông Đà 5 (HNX: SD5)



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) giảm xuống còn 2.37% phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

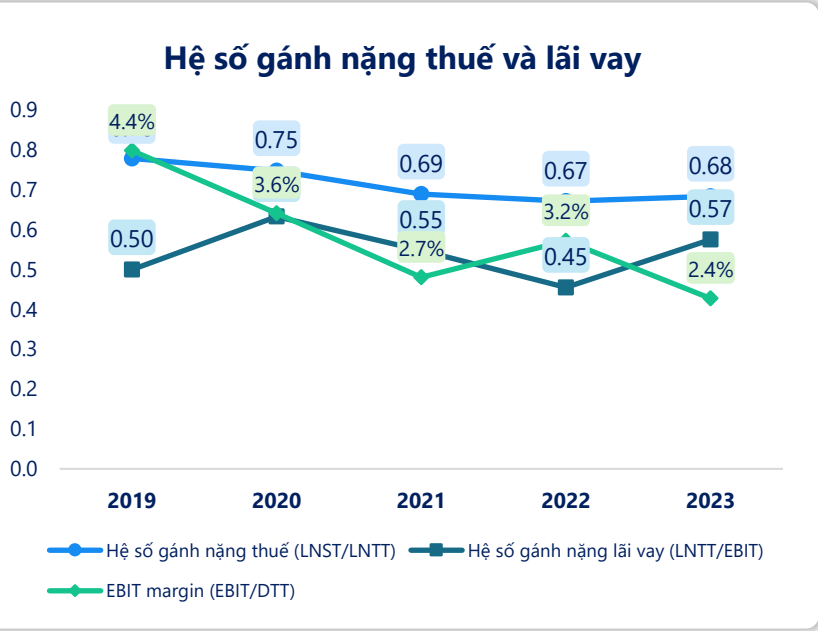
Hệ số gánh nặng thuế bằng 0.68 tăng so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là 0.57 tăng hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.



Kết quả kinh doanh SD5 năm 2023, doanh thu thuần tăng mạnh 25.6% đạt 2,262 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế tăng mạnh 20.7% đạt 21.05 tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với ROE đạt 4.42%. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.



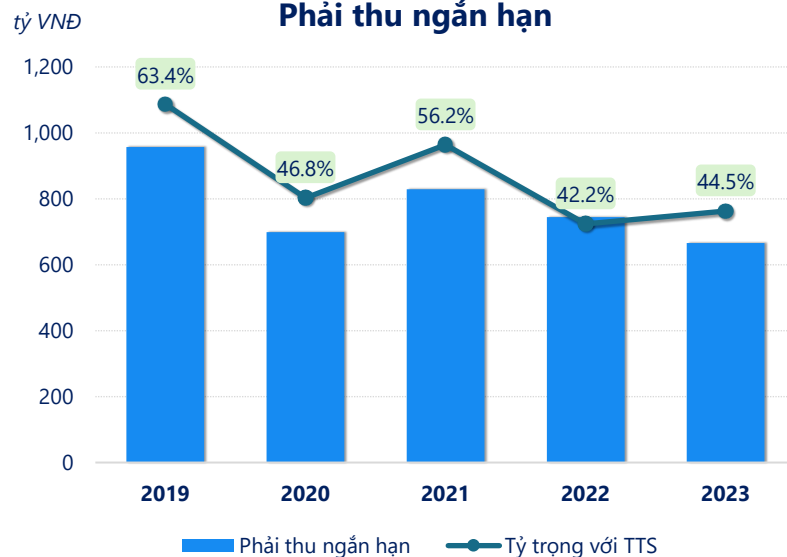
Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản tăng lên đến 1.39, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu tăng lên đến 3.42 cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

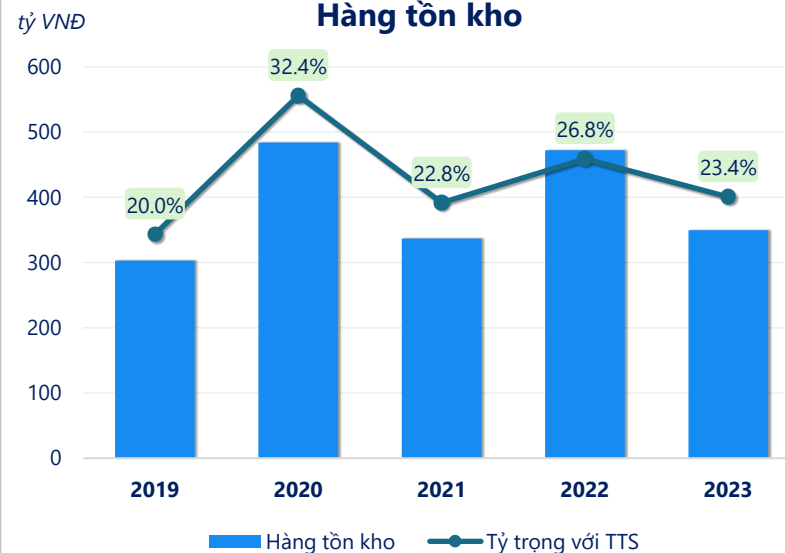
Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP Sông Đà 5 (HNX: SD5)

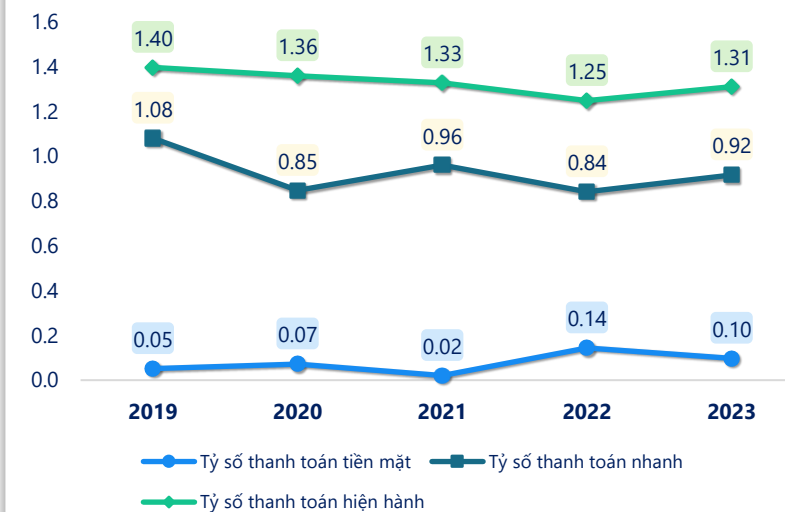
Phải thu ngắn hạn



Hàng tồn kho



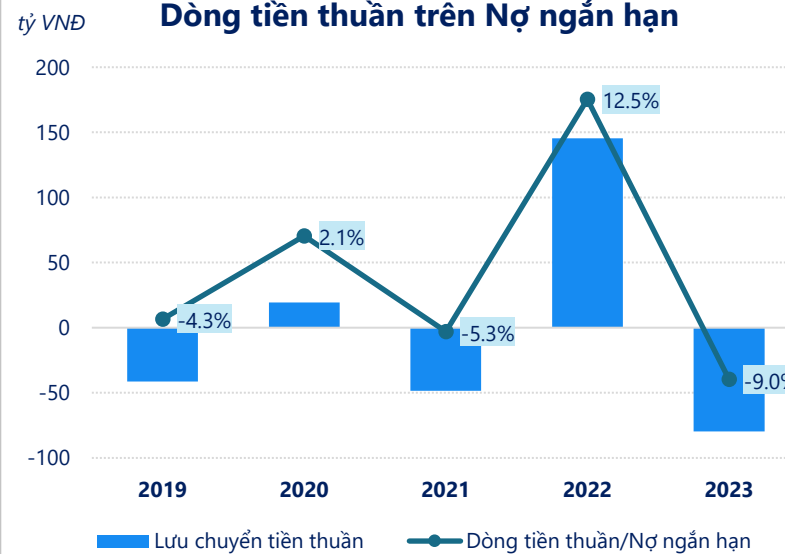
Chỉ số thanh khoản



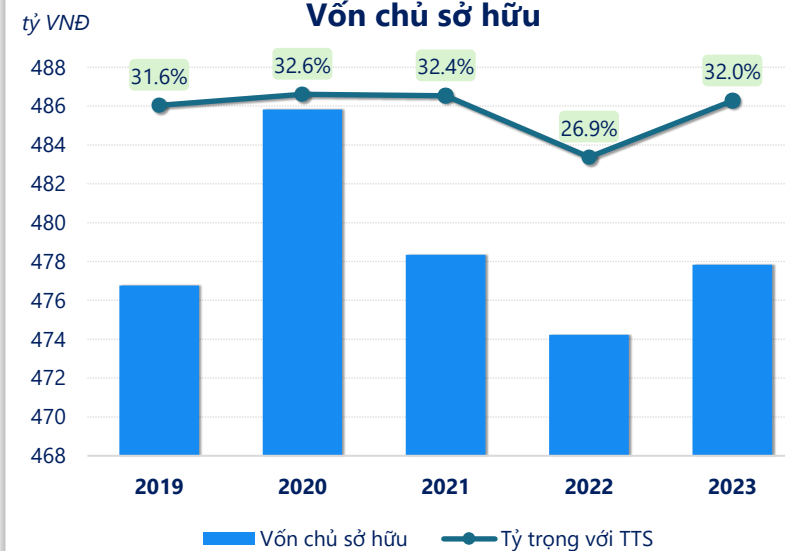
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	1,495	1,763	-15.2%
Tài sản ngắn hạn	1,164	1,448	-19.6%
Tiền và tương đương tiền	86.9	167	-48.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	666	744	-10.5%
Hàng tồn kho	349	472	-26.0%
Tài sản ngắn hạn khác	61.8	65.0	-4.8%
Tài sản dài hạn	331	314	5.4%
Phải thu dài hạn	222	164	35.3%
Tài sản cố định	78.0	98.3	-20.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.09	6.01	-98.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	31.5	46.2	-31.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,017	1,288	-21.0%
Nợ ngắn hạn	888	1,160	-23.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	66.9	311	-78.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	150	165	-9.1%
Nợ dài hạn	129	128	0.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	16.1	25.1	-35.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	478	474	0.8%
Vốn chủ sở hữu	478	474	0.8%
Vốn điều lệ	260	260	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	1,161	1,728	2,148	1,801	2,262
Giá vốn hàng bán	1,091	1,649	2,071	1,718	2,192
Lợi nhuận gộp	70.9	78.6	76.5	82.4	69.8
Doanh thu HĐTC	14.4	34.7	39.9	44.4	113
Chi phí TC	30.1	51.1	65.0	79.7	119
Chi phí lãi vay	25.8	22.6	25.9	31.2	22.8
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	31.6	34.2	33.2	23.3	36.0
LN thuần từ HĐKD	23.6	28.1	18.1	23.8	27.5
Lợi nhuận khác	2.11	10.7	13.2	2.23	3.29
LN trước thuế	25.7	38.9	31.3	26.0	30.8
Lợi nhuận sau thuế	20.0	29.0	21.6	17.4	21.1
LNST của CĐ cty mẹ	20.0	29.0	21.6	17.4	21.1

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	17.5	2.75	-74.0	221	203
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-6.86	-11.8	16.5	-8.25	-4.28
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-52.0	28.5	8.90	-67.2	-278
Tiền đầu kỳ	90.5	49.0	68.3	18.9	167
Lưu chuyển tiền thuần	-41.4	19.4	-48.5	145	-79.7
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.04	-0.16	-0.86	2.61	-0.38
Tiền cuối kỳ	49.0	68.3	18.9	167	86.9